

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2019/HNGĐ-PT

Ngày 08-8-2019

V/v tranh chấp chia tài sản chung sau
ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Ông Cao Văn Tuấn

Bà Vũ Thị Thanh Vân

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thị Hồng Phương - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Đào Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 08 tháng 7 năm 2019 và ngày 08 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 07/2019/TLPT- HNGĐ ngày 29 tháng 01 năm 2019 về việc tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 629/2017/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C, thành phố Hải Phòng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1631/2019/QĐ-PT ngày 02 tháng 5 năm 2019 và Thông báo về thời gian tiếp tục phiên tòa xét xử vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 3030/TB-TA ngày 30 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Minh T, sinh năm X; cư trú tại Thôn A, xã B, huyện C, thành phố Hải Phòng, có mặt;

- *Bị đơn:* Ông Bùi Văn Q, sinh năm Y; cư trú tại Thôn A, xã B, huyện C, thành phố Hải Phòng; hiện đang chấp hành hình phạt tù tại Trại giam X, có đề nghị xin xét xử vắng mặt;

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Ông Bùi Văn Q.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm Bà Lê Minh T trình bày:

Bà T và Ông Bùi Văn Q là vợ chồng. Quá trình chung sống xảy ra mâu thuẫn, ngày 29 tháng 6 năm 2011, Tòa án nhân dân huyện C đã ra Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 169/2011/QĐST-HNGĐ, công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà với Ông Bùi Văn Q. Khi ly hôn, Bà T và ông Q đã không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản. Nay bà yêu cầu Tòa án chia tài sản chung giữa bà với ông Q gồm có:

- Quyền sử dụng 270m² đất ở tại Thôn A, xã B, huyện C, thành phố Hải Phòng, trên đất có nhà 5 tầng, đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 600808 ngày 30/5/2005 mang tên Bà Lê Minh T và Ông Bùi Văn Q.

- Quyền sử dụng 147m² đất ở tại Thôn A, xã B, huyện C, thành phố Hải Phòng, trên đất có một nhà cấp 4 cũ, lán tôn, công trình phụ xây dựng trên đất, đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 440337 ngày 01/4/2010 mang tên Ông Bùi Văn Q. Quá trình sử dụng diện tích đất này, Bà T và ông Q có xây dựng một số công trình là nhà, công trình phụ, lán tôn trên phần đất tiếp giáp có diện tích 329,4m² (gồm 40,6m² lán chiếm hành lang giao thông đường tỉnh 359 và 288,8m² đất nông nghiệp). Bà không nhớ rõ thời điểm xây dựng các công trình này, khi xây dựng sang diện tích đất tiếp giáp này bà và ông Q đều biết đó là đất nông nghiệp, bà và ông Q cũng không thông báo cho chính quyền biết về việc ông bà xây dựng các công trình trên đất nông nghiệp. Diện tích đất nông nghiệp này ông bà cũng không được chính quyền giao sử dụng và cũng không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng. Đến nay, diện tích đất này vẫn là đất nông nghiệp chưa được chuyển đổi mục đích sử dụng và cũng không thuộc quyền sử dụng của bà và ông Q.

- Nhà 03 tầng có diện tích đất 32m² tại phường D, huyện E, Hà Nội mua năm 2008 của ông Lê Thành N, địa chỉ phường D, huyện E, Hà Nội với giá 700.000.000 đồng. Năm 2014, con trai của bà và ông Q có liên quan đến việc pháp luật nên rất cần tiền. Qua người môi giới, bà đã bán nhà này cho người khác với giá 450.000.000 đồng. Bà không nhớ tên tuổi, địa chỉ người môi giới bán nhà, không biết ai đã là người mua ngôi nhà và hiện tại ai đang sử dụng ngôi nhà này. Sau này, bà đã dùng hết số tiền này lo cho con. Nay ông Q yêu cầu xác định ngôi nhà này là tài sản chung để chia thì bà cũng đồng ý. Vì hiện tại ngôi nhà đã được bán và thuộc sở hữu của người khác nên bà không yêu cầu định giá mà đề nghị xác định giá trị ngôi nhà là 450.000.000 đồng.

Ngoài ra Bà T còn trình bày, bà và ông Q còn có tài sản chung sau nhưng đã được chi tiêu, sử dụng chung hết trong một số việc gia đình nên bà không đề nghị chia, cụ thể gồm:

- Về số tiền 74.000 đô la Mỹ: Trước khi ly hôn và sau khi ly hôn, bà và ông Q đã vay Ngân hàng A qua nhiều hợp đồng tín dụng. Bà và ông Q cũng đã nhiều đợt trả gốc và lãi cho ngân hàng trong suốt quá trình thực hiện các hợp đồng tín dụng. Đến ngày 19/7/2012 (ngày ông Q bị bắt do vi phạm pháp luật hình sự), bà và ông Q còn nợ ngân hàng số tiền gốc 500.000.000 đồng với lãi suất 14,5%/năm. Bà đã đi vay ngoài để trả số tiền này, bà không còn giữ được các giấy tờ vay và trả nợ ngoài. Do ông Q khi đó không được tại ngoại nên một mình bà đã trả ngân hàng nhiều đợt và có giữ lại được một số giấy nộp tiền. Ngày 04/9/2012, bà đã trả hết nợ và được ngân hàng xóa thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất 270m² và nhà 05 tầng. Sau này, năm 2013 khi nhận 74.000 đô la Mỹ do Cơ quan điều tra Bộ Công an trả lại trong vụ án liên quan đến ông Q, bà là người nhận số tiền này. Đây là số tiền làm ăn chung giữa bà và ông Q. Bà đã dùng một phần số tiền này (tương đương 500.000.000 đồng cộng với lãi suất 14,5%/năm từ tháng 6 đến tháng 9) trả nợ cho người đã cho bà vay tiền để trả nợ cho ngân hàng. Số tiền còn lại bà quản lý và có sử dụng vào việc tiếp tế cho ông Q và con trai của bà và ông Q.

- Về chiếc xe ô tô 7 chỗ nhãn hiệu Captiva, Bà T không nhớ rõ biển số vì hiện nay chiếc xe đã được bán cho người khác khoảng năm 2009 - 2010, khi đó giữa bà với ông Q còn là vợ chồng. Vì công việc làm ăn của 2 vợ chồng, bà cũng đã bàn với ông Q và ông Q đã đồng ý thì bà mới mang xe đi bán. Giao dịch bán xe tại Trung tâm thương mại B. Bà là người trực tiếp bán xe, hiện Bà T không nhớ được đã bán xe cho ai, người đó tên, tuổi, địa chỉ ở đâu. Sau khi bán xe, ông Q cũng không có ý kiến gì. Số tiền bán xe được 560.000.000 đồng Bà T và ông Q đã sử dụng cho công việc và chi tiêu gia đình.

Bà T đồng ý với công sức đóng góp vào tài sản chung giữa bà và ông Q là ngang nhau, bà đề nghị Tòa án chia cho theo nguyện vọng của ông Q. Bà được nhận quyền sử dụng đất 147m² và các tài sản trên đất cùng số tiền bà đang quản lý. Giao cho ông Q nhận quyền sử dụng 270m² đất và nhà 05 tầng trên đất. Ông Q được nhận tài sản có giá trị cao hơn thì phải trả cho bà tiền chênh lệch giá trị tài sản.

Bị đơn Ông Bùi Văn Q trình bày:

Ông Q khai thống nhất ông và Bà T có tài sản chung gồm:

- Diện tích đất 147m² trên đất có nhà cấp 4 và diện tích 270m², trên đất có nhà 5 tầng đều ở Thôn A, xã B, huyện C, thành phố Hải Phòng.

- Nhà 03 tầng trên diện tích đất 32m² tại địa chỉ ở phường D, huyện E, Hà Nội. Căn nhà này Bà T đã bán 2.100.000.000 đồng.

- Chiếc xe ô tô 7 chỗ, Bà T đã bán tại Trung tâm thương mại B giá 600.000.000 đồng.

- Số tiền nợ ngân hàng 1.500.000.000 đồng, ông Q đã trả được 1.100.000.000 đồng còn 400.000.000 đồng. Ông không yêu cầu Bà T trả.

Ông Q đề nghị khi chia tài sản chung, ông chỉ đề nghị được nhận quyền sử dụng đất 270m² trên đất có nhà 05 tầng, ngoài ra ông Q không yêu cầu gì khác. Ông Q không có ý kiến gì về kết luận định giá tài sản. Hiện nay ông Q đang chấp hành hình phạt tù ở Thanh Hóa nên ông Q đề nghị được xét xử vắng mặt.

Những người làm chứng trình bày:

- Chị Bùi Thị Thúy V là con gái của ông Q và Bà T trình bày: Chiếc xe ô tô 7 chỗ màu đen nhãn hiệu Captiva, Bà T đã bán năm 2010, Bà T bán được bao nhiêu chị V không biết. Đối với số tiền 74.000 đô la Mỹ cơ quan Công an trả lại khi bắt giữ ông Q, đây là số tiền riêng của ông Q, thời điểm số tiền bị thu giữ thì bố mẹ chị V đã ly hôn rồi. Đối với tiền vay ngân hàng cụ thể như nào chị V không biết, chị không trả nợ ngân hàng, cũng không phải là người trả tiền ngân hàng thay cho bố mẹ.

- Bà Lê Thị P là quản lý của Trung tâm thương mại B khai: Khoảng thời gian 2009 - 2010, Bà T khi đó còn là vợ ông Q có mang đến Trung tâm thương mại B 01 chiếc xe 07 chỗ nguồn gốc sản xuất tại Mỹ. Sau này chiếc xe có khách mua, do Bà T và khách tự giao dịch.

- Ông Lê Thành N khai: Năm 2008, ông có bán cho Bà T nhà đất tại địa chỉ số 1 ngõ 61, phố Định Công, phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội với giá 700.000.000 đồng. Ông đã nhận đủ tiền và giao nhà cũng như giấy tờ cho bà Thu.

- Bà Lê Thị H, bà Ninh Thị T khai: Theo giấy viết tay, năm 2014 Bà Lê Minh T chuyển nhượng nhà số ở thành phố Hà Nội cho ông Nguyễn Tạ H giá 580.000.000 đồng. Năm 2015, ông H lại chuyển nhượng lại cho bà Th, anh H (con trai của bà Th) với giá 780.000.000 đồng. Nguồn gốc đất trước đây là nhà tập thể của Tổng Công ty Đ phân cho ông Lê Thành N.

- Theo Ngân hàng A cung cấp thông tin: Ngày 04/9/2012, Bà T và ông Q đã trả hết nợ gốc số tiền 990.000.000 đồng với lãi suất là 14,5%/năm. Đến nay, Bà T và ông Q không còn bất kỳ khoản vay nào tại Ngân hàng. Do ngân hàng thực hiện nâng cấp chuyển đổi hệ thống tài khoản, toàn bộ các tài khoản đã tắt toán không được chuyển đổi sang hệ thống tài khoản nên không truy xuất cụ thể hồ sơ, tài liệu liên quan đến hợp đồng tín dụng giữa ngân hàng với ông Q, bà Thu.

- Ủy ban nhân dân xã B cung cấp: Nội dung diện tích 476,4m² đất tại Thôn A, xã B do ông Q Bà T đang sử dụng, trong đó bao gồm:

+ 147m² đất ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ 40,6m² đất tiếp giáp phía Nam diện tích đất 147m² là đất ông Q, bà T lấn chiếm vào đất chỉ giới quy hoạch hành lang giao thông không được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ 288,8m² đất tiếp giáp phía Bắc và phía Đông diện tích đất 147m² là đất nông nghiệp trồng cây hàng năm. Ông Q và bà T không được Nhà nước giao sử dụng diện tích đất nông nghiệp này để canh tác. Ông Q và bà T nhận chuyển quyền sử dụng đất từ người khác thì Ủy ban nhân dân xã không nắm được. Ông Q Bà T cũng không ra chính quyền khai báo về việc sử dụng diện tích đất này. Đến nay, diện tích đất này vẫn là đất nông nghiệp chưa có quyết định chuyển đổi mục đích sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Kết quả định giá tài sản:

- Diện tích 270m² đất x 6.000.000 đồng/m² + giá trị tài sản trên đất, tổng là 7.945.000.000 đồng.

- Diện tích 147m² đất x 6.000.000 đồng/m² + giá trị tài sản trên đất, tổng là 1.023.600.000 đồng.

- Các công trình xây trên diện tích 329,4m² đất nông nghiệp tiếp giáp (không bao gồm giá trị quyền sử dụng đất) là 164.300.000 đồng.

Với nội dung như trên, tại Bản án hôn nhân gia đình số 629/2017/HNGĐ-ST ngày 21/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện C, thành phố Hải Phòng đã quyết định: Căn cứ vào Điều 59, Điều 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 2 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009,

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Lê Minh T, chia tài sản cho Bà Lê Minh T và Ông Bùi Văn Q, mỗi người được sở hữu phần tài sản trị giá 5.405.739.500 đồng.

Giao cho Ông Bùi Văn Q các tài sản là quyền sử dụng 270m² đất tại thửa số 1453, tờ bản đồ số 04, đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 600808 ngày 30/5/2005, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận 00461/H/2005, người sử dụng là Bà Lê Minh T và Ông Bùi Văn Q và nhà 05 tầng xây dựng trên đất tại địa chỉ Thôn A, xã B, huyện C, thành phố Hải Phòng. Các tài sản Ông Bùi Văn Q được giao có tổng giá trị là 7.945.000.000 đồng.

Giao cho Bà Lê Minh T các tài sản là quyền sử dụng 147m² đất tại thửa số 818, tờ bản đồ số 04, đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 440337 ngày 01/4/2010, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CH/00035, người sử dụng là Ông Bùi Văn Q và các công trình nhà ở, bể nước, nhà vệ sinh, lán tôn xây dựng trên đất. Các tài sản Bà Lê Minh T được giao có tổng giá trị là 2.866.479.000 đồng.

Ông Bùi Văn Q có nghĩa vụ thanh toán phần chênh lệch cho Bà Lê Minh T số tiền 2.539.260.500 đồng.

- Bà Lê Minh T và Ông Bùi Văn Q, mỗi người phải nộp 113.405.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngày 21/11/2017, ông Q gửi đơn kháng cáo. Tại Quyết định chấp nhận việc kháng cáo quá hạn số 02/2018/QĐ-PT ngày 09/8/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng đã chấp nhận kháng cáo quá hạn của ông Q do lỗi của Trại giam X.

Nội dung kháng cáo:

- Bản án sơ thẩm nhận định chiếc xe ô tô 7 chỗ nhãn hiệu Captiva đã được Bà Lê Minh T bán trong thời kỳ hôn nhân giữa ông và Bà T còn tồn tại, do đó xác định tài sản chung không còn nên không phân chia là không đúng vì việc bán xe là do Bà T tự quyết định và thực hiện;

- Căn nhà 3 tầng 32m² tại địa chỉ phường D, huyện E, Hà Nội. Bà T khai bán được 450.000.000 đồng là không đúng, căn nhà đó ông và Bà T mua của chú ruột Bà T với giá 800.000.000 đồng;

- Về khoản nợ Ngân hàng A, Bà T khai vợ chồng cùng trả nợ là không đúng, khoản nợ này do một mình ông trả vì lúc đó ông và Bà T đã ly thân;

- Số tiền 74.000 USD là tiền riêng của ông, Bà T đã dùng số tiền này trả nợ cho Ngân hàng một phần là đúng. Nhưng số tiền còn lại Bà T đang giữ là tiền riêng của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và lời trình bày như ở giai đoạn sơ thẩm. Nguyên đơn bổ sung: Việc nhận chuyển nhượng nhà căn nhà 3 tầng 32m² tại phường D, huyện E, Hà Nội của ông Lê Thành N thực chất là ông N có vay Bà T khoản tiền là 700.000.000 đồng nên ông N chuyển nhượng nhà cho Bà T để trả nợ.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung giải quyết vụ án: Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Ông Bùi Văn Q, sửa bản án sơ thẩm theo hướng tổng giá trị tài sản chung của ông Q và Bà T là: 9.668.618.000đ. Mỗi người được sở hữu phần tài sản trị giá: 4.834.309.000đ.

- Giao cho Ông Bùi Văn Q tài sản là quyền sử dụng 270m² đất tại thửa số 1453, tờ bản đồ số 04 (đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 600808 ngày 30/5/2005, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận 00461/H/2005, người sử dụng là Bà Lê Minh T và Ông Bùi Văn Q) và nhà 05 tầng xây dựng trên đất tại địa chỉ Thôn A, xã B, huyện C, thành phố Hải Phòng. Tài sản Ông Bùi Văn Q được giao có tổng giá trị là 7.945.000.000 đồng.

- Giao cho Bà Lê Minh T tài sản là quyền sử dụng 147m² đất tại thửa số 818, tờ bản đồ số 04 (đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 440337 ngày

01/4/2010, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CH/00035, người sử dụng là Ông Bùi Văn Q) và các công trình nhà ở, bể nước, nhà vệ sinh, lán tôn xây dựng trên đất tại địa chỉ Thôn A, xã B, huyện C, thành phố Hải Phòng trị giá 1.023.600.000 đồng và số tiền 1.842.879.000 đồng do Bà Lê Minh T đang quản lý (gồm: 700.000.000 đồng là trị giá căn nhà 3 tầng 32m² tại địa chỉ phường D, huyện E, Hà Nội và 1.142.879.000 đồng là số tiền Bà T đang giữ của ông Q). Tài sản Bà Lê Minh T được giao có tổng giá trị là 2.866.479.000 đồng.

- Ông Bùi Văn Q có nghĩa vụ thanh toán phần chênh lệch cho Bà Lê Minh T số tiền 1.967.821.000 đồng.

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, cũng như lời trình bày của các đương sự và ý kiến của Viện Kiểm sát tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án yêu cầu chia tài sản sau ly hôn nên thuộc thẩm quyền của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm vụ án này là đúng thẩm quyền.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa phúc thẩm Ông Bùi Văn Q vắng mặt, có đề nghị xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Q.

- Về yêu cầu kháng cáo:

[3] Về chiếc xe ô tô 07 chỗ nhãn hiệu Captiva: Bà T khai bán xe ô tô trên trong thời gian các bên còn là vợ chồng, mục đích bán để chi tiêu trong gia đình. Bà Lê Thị P là quản lý Trung tâm thương mại B nơi Bà T mang xe ô tô đến đó để giao dịch mua bán với khách, khai: Bà T mang xe đến bán vào khoảng thời gian 2009 – 2010. Tại Biên bản ghi lời khai ngày 28/10/2016, ông Q khai biết việc Bà T bán chiếc xe tại Trung tâm thương mại B giá 600.000.000 đồng. Chị V là con gái ông Q và Bà Tkhang định, Bà T bán xe năm 2010. Như vậy, đủ cơ sở xác định xe ô tô đã bán khi Bà T và ông Q còn là vợ chồng, ông Q biết Bà T bán xe, sử dụng tiền vào các công việc gia đình nhưng ông Q không có ý kiến gì. Nay tài sản trên không còn, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận đề nghị chia tài sản này của ông Q là có cơ sở nên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo về nội dung này của ông Q.

[4] Về căn nhà 3 tầng 32m² tại địa chỉ phường D, huyện E, Hà Nội: Theo Giấy chuyển nhượng nhà ở ngày 03 tháng 7 năm 2003 giữa ông Lê Thành N và bà Nguyễn Thị L với Bà Lê Minh T không ghi giá chuyển nhượng căn nhà này. Ông Lê Thành N khai đã bán cho Bà T giá 700.000.000 đồng. Bà T xác nhận việc mua nhà thực chất là ông N có vay Bà T khoản tiền là 700.000.000 đồng nên ông N chuyển nhượng ngôi nhà cho Bà T để trả nợ. Ông Q khai là căn nhà này do ông Q, Bà T mua của ông N với giá 800.000.000 đồng nhưng không đưa ra được tài liệu

chứng cứ chứng minh. Tuy nhiên, thời điểm Bà T nhận chuyển nhượng ngôi nhà trong thời kỳ hôn nhân giữa Bà T và ông Q nên ngôi nhà này được xác định là tài sản chung của ông Thu và bà Quyết. Bà T có khai nhận là sau khi chuyển nhượng bà bán lại căn nhà cho ông Hùng với giá 450.000.000 đồng nhưng theo Hợp đồng mua bán nhà ngày 25/8/2014, giá chuyển nhượng Bà T cho ông Hùng, bà Hiên là 580.000.000 đồng, tuy nhiên hợp đồng không được công chứng, chứng thực. Do căn nhà đã chuyển nhượng qua nhiều chủ, đã được sửa sang lại so với thời điểm Bà T mua lại căn nhà của ông N mà các đương sự đều không có đề nghị định giá căn nhà này nên việc định giá căn nhà không là cơ sở để xác định giá trị tài sản chung. Việc ông Q cho rằng Bà T đã chuyển nhượng căn nhà với giá 2,1 tỷ đồng nhưng không đưa ra được tài liệu chứng minh là không có căn cứ. Bà T trình bày bán căn nhà thấp hơn với giá nhận nhượng mà không có sự bàn bạc với ông Q nên cần xác định số tiền 700.000.000 đồng Bà T bỏ ra để mua căn nhà từ ông N là trị giá của ngôi nhà này. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định căn nhà trên là tài sản chung, trị giá 700.000.000 đồng, mỗi người được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị ngôi nhà là có cơ sở. Không chấp nhận kháng cáo của ông Q về nội dung này.

[5] Về khoản nợ ngân hàng: Theo cung cấp của Ngân hàng A thì ngày 25/10/2011, ông Q và Bà T có vay của ngân hàng số tiền 990.000.000 đồng, lãi 14,5%/tháng, lãi trả theo tháng, đến ngày 25/7/2012 dư nợ là 500.000.000 đồng, đến ngày 04/9/2012 đã thanh toán hết các khoản nợ. Ông Q khai số nợ chỉ còn 400.000.000 đồng và chính ông là người trực tiếp trả nợ nhưng không xuất trình được tài liệu chứng minh. Bà T thừa nhận bà và ông Q còn nợ ngân hàng 500.000.000 đồng. Lời khai của Bà T phù hợp với cung cấp của ngân hàng nên đủ cơ sở xác định ông Q và Bà T còn nợ ngân hàng số tiền gốc 500.000.000 đồng. Giấy nộp tiền vào ngân hàng các ngày 30/7/2012, 08/8/2012, 16/8/2012 và ngày 04/9/2012 đều ghi người nộp là Bà Lê Minh T. Ngoài các giấy nộp tiền này thì không có tài liệu nào khác chứng minh còn có người khác nộp tiền trả nợ ngân hàng số tiền này. Theo cung cấp của ngân hàng đến ngày 04/9/2012, Bà T và ông Q đã trả hết nợ. Do đó, số tiền Bà T đã bỏ ra trả nợ gốc 500.000.000 đồng, lãi từ tháng 6 đến tháng 9 là 03 tháng (lãi suất là 14,5%/năm) thành tiền 18.125.000 đồng. Do đó xác định tổng số tiền Bà T trả nợ ngân hàng là 518.125.000 đồng.

[6] Về số tiền 74.000 đô la Mỹ: Tại Biên bản lấy lời khai ngày 28/10/2016 (BL 56), ông Q thừa nhận số tiền 74.000 đô la Mỹ trên là tài sản chung của ông Q và bà T, nhưng ông Q không ký biên bản. Tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện, ông Q và Bà T ly hôn năm 2011. Theo Bản án hình sự sơ thẩm số 52/2014/HSST ngày 6,7,8-5-2014 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng thì ngày 18/7/2012, ông Q bị bắt giữ về hành vi tàng trữ trái phép chất ma túy, khi bị bắt cơ quan Công an có thu của ông Q 74.000 đô la Mỹ, do không chứng minh số tiền này sử dụng vào việc phạm tội nên ngày 25/11/2013 Viện Kiểm sát nhân dân tối cao đã có

quyết định trả lại số tiền trên cho gia đình ông Q. Như vậy, số tiền 74.000 đô la Mỹ bị thu giữ sau khi ông Q và Bà T đã có quyết định ly hôn của Tòa án. Bà T cho rằng số tiền 74.000 đô la Mỹ là tài sản chung có được do vay ngân hàng nhưng Bà T không xuất trình được chứng cứ chứng minh. Chị V (con gái của ông Q bà Thu) khẳng định số tiền trên là tiền riêng của ông Q dùng vào việc buôn bán xe ô tô. Vì vậy, cần xác định đây là tài sản riêng của ông Q, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Q và sửa bản án sơ thẩm về nội dung này. Bà T khai đã nhận số tiền trên từ Cơ quan điều tra và đã sử dụng một phần số tiền này để trả nợ số tiền trước đây bà và ông Q vay ngân hàng, ông Q cũng nhất trí dùng một phần số tiền trên trả nợ ngân hàng. Số tiền 74.000 đô la Mỹ (quy đổi thành tiền Việt Nam là 1.661.004.000 đồng, tỷ giá công bố ngày 21/9/2017 là 1 đô la Mỹ đổi được 22.446 đồng). Như vậy, xác định số tiền còn lại Bà T đang quản lý (1.661.004.000 đồng - 518.125.000 đồng) là 1.142.879.000 đồng. Do đó, số tiền này Bà T phải trả lại cho ông Q: 1.142.879.000 đồng.

[7] Như vậy, xác định tài sản chung của ông Q và Bà T gồm: Ngôi nhà phường D, huyện E, Hà Nội trị giá 700.000.000 đồng; diện tích đất 270m² trên đất có nhà 5 tầng trị giá 7.945.000.000 đồng tại Thôn A, xã B, huyện C, thành phố Hải Phòng; diện tích 147m² và các công trình trên đất tại Thôn A, xã B, huyện C, thành phố Hải Phòng trị giá 1.023.600.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chung của ông Q và Bà T được xác định là 9.668.600.000 đồng. Xét công sức đóng góp của ông Q Bà T trong việc tạo dựng, duy trì khối tài sản chung là ngang nhau nên chia mỗi người nhận $\frac{1}{2}$ tương đương số tiền 4.834.300.000 đồng.

[8] Nguyên vọng của ông Q nhận diện tích đất 270m² đất, trên có nhà 05 tầng tại Thôn A, xã B, huyện C, thành phố Hải Phòng trị giá 7.945.000.000 đồng, Bà T đồng ý với ý kiến của ông Q và đề nghị được nhận quyền sử dụng 147m² đất và các công trình trên đất tại Thôn A, xã B, huyện C, thành phố Hải Phòng trị giá 1.023.600.000 đồng. Đề nghị của các bên là tự nguyện và hợp lý nên được chấp nhận.

[9] Tài sản Bà T nhận trị giá 1.723.600.000 đồng (gồm trị giá căn nhà ở Hà Nội và căn nhà ở xã B, huyện C, thành phố Hải Phòng) và đang giữ số tiền 1.142.879.000 đồng của ông Q. Tài sản ông Q nhận trị giá 7.945.000.000 đồng. Ông Q nhận phần hiện vật có giá trị lớn hơn phần được chia tài sản chung. Đối trừ nghĩa vụ, ông Q có nghĩa vụ thanh toán cho Bà T phần chênh lệch = 7.945.000.000 - 4.834.300.000 - 1.142.879.000 = 1.967.821.000 đồng.

[10] Về án phí: Do bản án phúc thẩm sửa nên ông Q không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; sửa án phí sơ thẩm các đương sự phải chịu, ông Q và Bà T mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 112.834.300 đồng. Tuy nhiên, xét ông Q sinh năm 1952 là người cao tuổi, căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14

ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, ông Q được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 147, Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 33, 59, 62 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ khoản 7 Điều 27, khoản 2 Điều 30 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án 2009;

Căn cứ Điều 12; Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; xử:

- Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Ông Bùi Văn Q, sửa bản án sơ thẩm:

1. Chia tài sản cho Bà Lê Minh T và Ông Bùi Văn Q, mỗi người được sở hữu phần tài sản trị giá 4.834.300.000 đồng (*Bốn tỷ tám trăm ba mươi tư triệu ba trăm nghìn đồng*).

- Giao cho Ông Bùi Văn Q tài sản là quyền sử dụng 270m² đất tại thửa số 1453, tờ bản đồ số 04 (đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 600808 ngày 30/5/2005, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận 00461/H/2005, người sử dụng là Bà Lê Minh T và Ông Bùi Văn Q) và nhà 05 tầng xây dựng trên đất tại địa chỉ Thôn A, xã B, huyện C, thành phố Hải Phòng. Tài sản Ông Bùi Văn Q được giao có tổng giá trị là 7.945.000.000 đồng.

- Giao cho Bà Lê Minh T tài sản là quyền sử dụng 147m² đất tại thửa số 818, tờ bản đồ số 04 (đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 440337 ngày 01/4/2010, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CH/00035, người sử dụng là Ông Bùi Văn Q) và các công trình nhà ở, bể nước, nhà vệ sinh, lán tôn xây dựng trên đất tại địa chỉ Thôn A, xã B, huyện C, thành phố Hải Phòng trị giá 1.023.600.000 đồng và số tiền 1.842.879.000 đồng do Bà Lê Minh T đang quản lý (gồm: 700.000.000 đồng là trị giá căn nhà 3 tầng 32m² tại địa chỉ phường D, huyện E, Hà Nội và 1.142.879.000 đồng là số tiền Bà Tđang giữ của ông Q). Tài sản Bà Lê Minh T được giao có tổng giá trị là 2.866.479.000 đồng.

- Đối trừ nghĩa vụ, Ông Bùi Văn Q có nghĩa vụ thanh toán phần chênh lệch cho Bà Lê Minh T số tiền 1.967.821.000 đồng (*một tỷ chín trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm hai mươi một nghìn đồng*).

2. Về án phí:

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bà Lê Minh T phải chịu 112.834.300 đồng (*một trăm mười hai triệu tám trăm ba mươi tư nghìn ba trăm đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bà Lê Minh T đã

nộp số tiền 20.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0000032 ngày 23/5/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Bà Lê Minh T còn phải nộp 92.834.300 đồng (*chín mươi hai triệu tám trăm ba mươi tư nghìn ba trăm đồng*).

+ Ông Bùi Văn Q được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Bùi Văn Q không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho Ông Bùi Văn Q số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000285 ngày 15 tháng 01 năm 2019 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND TP Hải Phòng;
- TAND huyện C;
- Cục THADS thành phố;
- Chi cục THADS huyện C;
- Đường sự (để thi hành);
- Lưu: HCTP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lương Ngọc Dũng